

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: ME460057-150619/Công ty Cổ Phần Đồ Uống Cao Cấp Thái Lan/2019

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ Phần Đồ Uống Cao Cấp Thái Lan.

Địa chỉ: Thôn Ngọc Lịch, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: +84 2213997457

Fax: +84 2213997458

E-mail: khanhtran@thaicom360.vn

Mã số doanh nghiệp: 0900347903

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 53/2018/ATTP-CNĐK Ngày Cấp 31 tháng 08 năm 2018/Nơi cấp: Chi Cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm Tỉnh Hưng Yên.

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Me ép 360

2. Thành phần: Nước, đường kính (hàm lượng đường toàn phần >55 g/L), nước cốt me ( $\geq 5$  g/L), chất điều chỉnh độ axit (330), chất bảo quản (211), màu thực phẩm (150d), chất điều vị (955), hương me tự nhiên và giống tự nhiên.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 18 tháng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Lon nhôm 240 ml, 250 ml, 305 ml, 320 ml

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: Công ty Cổ Phần Đồ Uống Cao Cấp Thái Lan.

Địa chỉ: Thôn Ngọc Lịch, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.



- Giới hạn các chất nhiễm bẩn theo QCVN 6-2:2010/BYT và Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007
- Giới hạn theo văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2015 của bộ Y Tế về hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
- QCVN 12-3:2011/BYT Quy chuẩn Quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

*Hưng Yên, ngày 15 tháng 06 năm 2019*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**GIÁM ĐỐC CHẤT LƯỢNG**

*Nguyễn Trí Thành*

## BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM

|                                               |                 |                                       |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| <b>SỞ KẾ HOẠCH &amp; ĐẦU TƯ TỈNH HƯNG YÊN</b> | <b>SẢN PHẨM</b> | <b>Số CBCL: ME460057-150619</b>       |
| Công ty Cổ phần Đồ uống cao cấp Thái Lan      | Me ép 360       | <i>Có hiệu lực từ:<br/>15/06/2019</i> |

### 1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dung dịch lỏng.
- Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm.
- Mùi vị: mùi thơm đặc trưng của sản phẩm me ép, vị ngọt hài hòa.

### 2. Các chỉ tiêu hóa lý:

| TT | Tên chỉ tiêu                            | Đơn vị tính | Mức công bố |
|----|-----------------------------------------|-------------|-------------|
| 1  | Hàm lượng Axit (tính theo axit Cittric) | g/l         | $\leq 3,5$  |
| 2  | Hàm lượng Đường tổng số                 | g/l         | $> 55$      |
| 3  | Nước ép me cô đặc                       | g/l         | $> 5$       |

**3. Các chỉ tiêu vi sinh vật:** Theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

| TT | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|------------------------------|-------------|------------|
| 1  | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/ml      | $10^2$     |
| 2  | Coliform                     | CFU/ml      | 10         |
| 3  | E.coli                       | CFU/ml      | 0          |
| 5  | Streptococci faecal          | CFU/ml      | 0          |
| 6  | Pseudomonas aeruginosa       | CFU/ml      | 0          |
| 7  | Clostridium perfringens      | CFU/ml      | 0          |
| 8  | Tổng số nấm men và mốc       | CFU/ml      | 10         |

### 4. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

Theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Mức tối đa |
|-----|----------|--------|------------|
| 1   | Pb       | mg/l   | 0,05       |



chất lượng  
xuất Mỹ

TAMARIND FRUIT



THAI THAICOM

Sparkling



Sản phẩm đã được đăng ký chất lượng  
tại cơ quan thực phẩm và Dược phẩm Mỹ  
Số đăng ký: 15475440500



do người tiêu dùng  
chọn



chất lượng  
xuất Mỹ



Sản xuất tại/ Manufactured by: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ UỐNG CAO CẤP THÁI LAN/ THAILAND BEVERAGE CAN  
HOLDING COMPANY / ĐC: Ngoc Lich, Trung Trac, Van Lam, Hung Yen, Viet Nam/ Ngoc Lich, Trung Trac, Van  
Lam, Hung Yen, Vietnam/ Tel: +84.221.399.7457/ Fax: +84.221.399.7458/ Email: khanhtran@thaicom360.vn/  
Thành phần: Nước, đường kính (hàm lượng đường toàn phần >55g/L), nước cốt me (> 5g/L), chất điều chỉnh  
độ axit (330), chất bảo quản (211), màu thực phẩm (150d), chất điều vị (955), hương me bí tự nhiên và giống  
tự nhiên. Ingredients: Water, total sugar content (55g/L), tamarind juice (>5g/L), citric acid (330), preserva-  
tive (211), food color (150d), sweetener (955), tamarind flavor, Nutrilion facts Serving size 1 can 320ml:  
Calories 122 kcal, Total sugars >55g/L. NSX, HSD: Xem dưới đáy lon. Bảo quản nơi khô mát, tránh nắng. Uống  
lạnh sẽ rất ngon/ Production/expiry date: See the bottom of the can. Store at cool, dry place, avoid sunlight.  
Best served chilled.





VILAS 595

Số/No.: 19.04.16.935

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu/Name of sample : Nước me ép 360  
2. Tên/địa chỉ khách hàng : Công ty cổ phần đồ uống cao cấp Thái Lan  
Name/Address of customer : Thôn Ngọc Lịch, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.  
3. Mô tả mẫu/Sample description : /  
4. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample : 16/04/2019  
5. Người lấy/gửi mẫu/ The personnel performing/sending sample(s) : Khách hàng tự gửi mẫu/ By customer  
6. Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities : 16/04/2019 - 23/04/2019  
7. Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                | Phương pháp thử<br>Test method | Đơn vị<br>Unit              | Kết quả<br>Result             | Giới hạn cho phép<br>Regular limit                |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1      | Axit (theo axit citric)<br>Acidity (Citric acid)                                              | KNCLVSATTP/91                  | g/L                         | 2,6                           | TCCS/GMP                                          |
| 2      | Đường tổng số/ Total sugar                                                                    | TCVN 4594:1988                 | %                           | 7,3                           | TCCS/GMP                                          |
| 3      | Phẩm màu/ Food colours                                                                        | TCVN 6470:2010                 | Định danh<br>Identification | Không phát hiện               | 27/2012/TT-BYT<br>08/2015/TT-BYT<br>theo quy định |
| 4      | Nhóm Benzoat/ Benzoate group<br>(Acid benzoic, Natri benzoat,<br>Kali benzoat, Calci benzoat) | HPLC/UV                        | mg/L                        | Không phát hiện<br>( < 10,0)  |                                                   |
| 5      | Chì/ Lead (Pb)                                                                                | TCVN 7929:2008                 | mg/L                        | Không phát hiện<br>( < 0,005) | QCVN 6-2:2010/BYT<br>≤ 0,05                       |

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG TRẮC  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 07-05-2019

Số: 1893 Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2019/ Hanoi, April 23, 2019

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING



ThS. Nguyễn Thành Trung

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng

PHÓ CHỦ TỊCH

LÊ THANH HẠC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result(s) are valid for the submitted sample(s)  
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày trả kết quả/  
Claims will not be accepted if there is no sample in storage, or more than 5 days after issuing the test result(s).  
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing

CẤP  
N  
V  
G  
V



SỞ Y TẾ HÀ NỘI  
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: 0243.773.0178 Email: khoa\_xet\_nghiem.ytdphn@gmail.com



VILAS 595

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 19.04.16.935

- Tên mẫu: Nước me ép 360  
Name of sample
- Tên/địa chỉ khách hàng: Công ty cổ phần đồ uống cao cấp Thái Lan  
Name/Address of customer: Thôn Ngọc Lịch, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Mô tả mẫu: Trong 04 lon x 320mL  
Sample description:
- Ngày nhận mẫu: 16/04/2019  
Date of receiving sample
- Người lấy/gửi mẫu: Khách hàng tự gửi  
The personnel performing/sending sample(s): By customer
- Ngày thực hiện kiểm nghiệm: 16/04/2019 - 22/04/2019  
The dates of testing activities
- Kết quả thử nghiệm:  
Test results

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                 | Phương pháp thử<br>Test method | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn cho phép<br>Regular limit<br>QCVN 6-2:2010/BYT |
|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 1      | Tổng số vi sinh vật hiếu khí *<br>Total aerobic microorganisms | TCVN 4884-1:2015               | CFU/mL         | 7x10 <sup>1</sup> | 10 <sup>2</sup>                                         |
| 2      | Coliforms *                                                    | TCVN 6848:2007                 | CFU/mL         | <10               | 10                                                      |
| 3      | Escherichia coli *                                             | TCVN 7924-2:2008               | CFU/mL         | <1                | 0                                                       |
| 4      | Staphylococcus aureus *                                        | TCVN 4830-1:2005               | CFU/mL         | <1                | 0                                                       |
| 5      | Clostridium perfringens *                                      | TCVN 4991:2005                 | CFU/mL         | <1                | 0                                                       |
| 6      | Faecal streptococci *                                          | TCVN 6189-2:1996               | CFU/ mL        | <1                | 0                                                       |
| 7      | Pseudomonas aeruginosa *                                       | ISO 16266:2006                 | CFU/ mL        | <1                | 0                                                       |
| 8      | Tổng số bào tử nấm mốc, men *<br>Total yeasts and moulds       | TCVN 8275-1:2010               | CFU/mL         | <10               | 10                                                      |

**Nhận xét:** Mẫu trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về phương diện vi sinh vật đối với sản phẩm đồ uống không cồn (theo QCVN 6-2:2010/BYT).

This sample complies with the standard on non-alcoholic beverage products in term of microbiology (according to QCVN 6-2:2010/BYT)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019/Hanoi, April 22, 2019

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM

CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐO CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

*[Signature]*



ThS. Nguyễn Thành Đông

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng

PHÓ CHỦ TỊCH

LÊ THANH HẢO



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

- (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- KPH: Không phát hiện/ Not detected
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày trả kết quả/  
Claims will not be accepted if there is no sample in storage, or more than 5 days after issuing the test result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.



Số: 7021/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Nước me ép 360
2. Mã số mẫu: 04192049/DV.5
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong lon kim loại có nắp giắt 320mL - Số lượng: 2  
 NSX: 30/03/2019 - HSD: 30/09/2020; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 16/04/2019
8. Thời gian thử nghiệm: 16/04/2019 - 24/04/2019
9. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Đồ uống cao cấp Thái Lan  
 Địa chỉ: Thôn Ngọc Lịch, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
10. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

| STT  | Tên chỉ tiêu        | Đơn vị | Phương pháp thử              | Kết quả |
|------|---------------------|--------|------------------------------|---------|
| 10.1 | Hàm lượng Sucralose | mg/L   | NIFC.02.M.37<br>(UPLC-MS/MS) | 222     |

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG TRẮC**  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2019  
 TUQ.VIỆN TRƯỞNG

Ngày: 07-05-2019

Số: 1895 Quyển số 01 SCT/BS



**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**



**TRƯỞNG PHÒNG**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**LÊ THANH HẢO**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

